

Bài 5: Nguồn Gốc Tiếng Việt

Tiếng Việt Mường được hình thành cách đây gần 3000 năm do kết quả của quá trình cộng cư giữa người Môn-khmer với người Tày cổ, hình thành một cộng đồng dân cư mới ở tam giác châu thổ sông Hồng, sông Mã.

Ngôn ngữ Việt-Mường chung gồm hai phương ngữ chính là tiếng kể chợ ở đồng bằng và tiếng miền ngược ở trung du miền núi. Khi nhà Hán đặt ách thống trị ở Giao Chi (đồng bằng Bắc bộ) vào năm 111 sau công nguyên, cư dân ở đồng bằng đã tiếp xúc với văn hóa Hán thông qua bộ máy cai trị của các quan thái thú. Với chính sách đồng hóa và nô dịch, họ đã mở trường học chữ nho, bắt người Việt sống theo điển chế Trung Hoa... do ảnh hưởng của 1000 năm đô hộ của người Trung Hoa mà tiếng kể chợ đã trở thành tiếng Việt và tiếng miền ngược trở thành tiếng Mường ngày nay.

CHỮ HÁN

Như đã bàn ở trên, chữ Hán vào Việt Nam theo con đường giao lưu văn hóa bắt đầu từ thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên. Hiện nay, ở Việt Nam còn lưu giữ được số hiện vật như đỉnh cổ có khắc chữ tượng hình (chữ Hán cổ). Điều này là một phần chứng minh được rằng chữ Hán cổ xuất hiện ở Việt Nam khá sớm và thực sự trở thành phương tiện ghi chép và truyền thông trong người Việt kể từ những thế kỷ đầu công nguyên trở đi. Đến thế kỷ VII-XI chữ Hán và tiếng Hán được sử dụng ngày càng rộng rãi ở Việt Nam. Thời kỳ này tiếng Hán được sử dụng như một phương tiện giao tiếp, giao lưu kinh tế thương mại với Trung Quốc. Do Việt Nam bị ách đô hộ của phong kiến phương Bắc trong khoảng thời gian hơn một ngàn năm, vì vậy hầu hết các bài văn khắc trên tấm bia đều bằng chữ Hán. Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng chữ Hán có ảnh hưởng to lớn như thế nào đối với nền văn hóa của nước Việt Nam xưa. Từ sau thế kỷ thứ X, tuy Việt Nam giành được độc lập tự chủ, thoát khỏi ách thống trị của phong kiến phương Bắc, nhưng chữ Hán và tiếng Hán vẫn tiếp tục là một phương tiện quan trọng để phát triển văn hóa dân tộc.



CHỮ NÔM

Suốt mười thế kỷ độc lập, các triều đại quân chủ Việt Nam tự nguyện tiếp nhận mô hình văn hóa Hán một cách chủ động và thống nhất trong cả nước. Chữ Hán được dùng làm quốc tự trong triều đình, trong thi cử, trong văn chương bác học. Đó là thứ chữ của giai tầng thống trị được suy tôn trọng vọng và là chữ chính thống. Song song với nó, tiếng Việt tồn tại trong quảng đại quần chúng và là quốc ngữ. Do đó dẫn đến một nghịch lý: quốc tự của triều đình không phải để ghi quốc ngữ. Vì vậy người Việt phải mượn ký tự chữ Hán để ghi tiếng Việt, đánh dấu sự ra đời của chữ Nôm. Đó là điều đáng ngạc nhiên vì khi đó các nước láng giềng của ta như Lào, Cam-pu-chia, Thái lan... đều mượn chữ ấn Độ để sáng tạo nên chữ viết của họ. Do vậy quốc tự và quốc ngữ của họ là một và được dùng đến bây giờ.



Dù chữ Hán có sức sống mạnh mẽ đến đâu chẳng nữa, một văn tự ngoại lai không thể nào đáp ứng, thậm chí bất lực trước đòi hỏi, yêu cầu của việc trực tiếp ghi chép hoặc diễn đạt lời ăn tiếng nói cùng tâm tư, suy nghĩ và tình cảm của bản thân người Việt. Chính vì vậy chữ Nôm đã ra đời để bù đắp vào chỗ mà chữ Hán không đáp ứng nổi.

Chữ Nôm là một loại văn tự xây dựng trên cơ sở đường nét, thành tố và phương thức cấu tạo của chữ Hán để ghi chép từ Việt và tiếng Việt. Quá trình hình thành chữ Nôm có thể chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn đầu: Tạm gọi là giai đoạn “đồng hóa chữ Hán”, tức là dùng chữ Hán để phiên âm các từ Việt, thường là tên người, tên vật, tên đất, cây cỏ chim muông, đồ vật... xuất hiện lẻ tẻ trong văn bản Hán. Những chữ Nôm này xuất hiện vào thế kỷ đầu sau công nguyên (đặc biệt rõ nét nhất vào thế kỷ VI).
- Giai đoạn sau: Ở giai đoạn này, bên cạnh việc tiếp tục dùng chữ Hán để phiên âm từ tiếng Việt, đã xuất hiện những chữ Nôm tự tạo theo một số nguyên tắc nhất định. Loại chữ Nôm tự tạo này, sau phát triển theo hướng ghi âm, nhằm ghi chép ngày một sát hơn, đúng hơn với tiếng Việt.

Từ thời Lý thế kỷ XI đến đời Trần thế kỷ XIV thì hệ thống chữ Nôm mới thực sự hoàn chỉnh. Theo sử sách đến nay còn ghi lại được một số tác phẩm đã được viết bằng chữ Nôm như đời Trần có cuốn ***Thiền Tông Bản Hạnh***.

Đến thế kỷ XVIII-XIX chữ Nôm đã phát triển tới mức cao, át cả địa vị chữ Hán. Các tác phẩm như *Hịch Tây Sơn*, *Khoa Thi Hương* dưới thời Quang Trung (1789) đã có bài thi làm bằng chữ Nôm. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng được viết bằng chữ Nôm là những ví dụ.

Như vậy, có thể thấy chữ Hán và chữ Nôm có những khác nhau cơ bản về lịch sử ra đời, mục đích sử dụng và mỗi chữ có bản sắc riêng về văn hóa.

CHỮ QUỐC NGỮ

Việc chế tác chữ Quốc Ngữ là một công việc tập thể của nhiều linh mục dòng Tên người châu Âu, trong đó nổi bật lên vai trò của Francesco de Pinã, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre de Rhodes (Avignon, 1591 - Perse, 1660).

Trong công việc này có sự hợp tác tích cực và hiệu quả của nhiều người Việt Nam, trước hết là các thầy giảng Việt Nam (giúp việc cho các linh mục người Âu). Alexandre De Rhodes đã có công lớn trong việc góp phần sửa sang và hoàn chỉnh bộ chữ quốc ngữ.

Đặc biệt là ông đã dùng bộ chữ ấy để biên soạn và tổ chức in ấn lần đầu tiên cuốn *Từ Điển Việt Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* (trong đó có phần về ngữ pháp tiếng Việt) và cuốn *Phép Giảng Tám Ngày*.

Xét về góc độ ngôn ngữ thì cuốn điển giảng vắn tắt về tiếng An Nam hay tiếng đàng ngoài (in chung trong từ điển) có thể được xem như công trình đầu tiên khảo cứu về ngữ pháp. Còn cuốn *Phép Giảng Tám Ngày* có thể được coi như tác phẩm văn xuôi đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ, sử dụng lời văn tiếng nói bình dân hàng ngày của người Việt Nam thế kỷ XVII.

Tuy chữ Quốc ngữ của Alexandre De Rhodes năm 1651 trong cuốn *Từ Điển Việt Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* đã khá hoàn chỉnh nhưng cũng phải chờ đến *Từ Điển Việt Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* (1772), tức là 121 năm sau, với những cải cách quan trọng của Pigneau de Behaine (1741-1799) thì chữ quốc ngữ mới có diện mạo giống như hệ thống chữ Việt mà chúng ta đang dùng hiện nay.



